

Bản án số: 437/2026/HC-PT
Ngày: 22 - 4 - 2026
V/v: “Khiếu kiện quyết định hành
chính về quản lý đất đai”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Đức Toàn

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Hùng
Ông Cao Văn Tám

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Yến - Thư ký Tòa phúc thẩm Tòa
án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố
Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Bùi Như Lạc - Kiểm sát viên.

Ngày 15 và 22 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa phúc thẩm Tòa án nhân
dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành
chính thụ lý số: 80/2026/TLPT-HC ngày 15 tháng 01 năm 2026 về việc “Khiếu
kiện quyết định hành chính về quản lý đất đai”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số: 19/2021/HC-ST ngày 23 tháng 4 năm
2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (nay là Thành phố Hồ Chí
Minh) bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 729/2026/QĐ-PT ngày 16 tháng 3
năm 2026, giữa các đương sự:

- Người khởi kiện:

- Ông Phạm Ngọc D, sinh năm 1957 (vắng mặt);
- Bà Dương Thị N, sinh năm 1959 (có mặt).

Cùng cư trú: Số C V, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Duy H, sinh năm 1980 (có mặt);

Địa chỉ: Số B N, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Người bị kiện: Ủy ban nhân dân thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng: Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường V, Thành phố Hồ Chí Minh (xin xét xử vắng mặt).

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho người bị kiện: Bà Hoàng Thị Thanh N1 (có mặt).

- *Người kháng cáo:* Người khởi kiện ông Phạm Ngọc D;

- *Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (nay là Thành phố Hồ Chí Minh).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, người khởi kiện và người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện trình bày:

Ngày 16/9/2002, Ủy ban nhân dân tỉnh B ban hành Quyết định số 7732/QĐ-UB thu hồi 30.400m² đất nông nghiệp của gia đình ông Phạm Ngọc D tại đường L, Phường F (nay là phường T, thành phố V) nhưng không bồi thường quyền sử dụng đất, mà chỉ hỗ trợ một lần giá đất nông nghiệp và vật kiến trúc, hoa màu trên đất với số tiền là 479.145.240 đồng. Không đồng ý, gia đình ông D khiếu nại.

Ngày 25/01/2006, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B ban hành Quyết định số 321/QĐ-UBND công nhận quyền sử dụng 30.400m² đất nông nghiệp cho gia đình ông D.

Ngày 18/4/2007, Ủy ban nhân dân tỉnh B ban hành Quyết định số: 1477/QĐ-UBND bồi thường cho gia đình ông D số tiền là 2.355.360.000 đồng. Ông D cho rằng áp dụng không đúng chính sách bồi thường, nên ông D không nhận tiền và tiếp tục khiếu nại.

Ngày 21/12/2007, Ủy ban nhân dân tỉnh B ban hành Quyết định số 4678/QĐ-UBND công nhận một phần khiếu nại, điều chỉnh số tiền bồi thường là 6.870.500.000 đồng, nhưng bác nội dung bồi thường đất vị trí đường L, vì vậy gia đình ông D không nhận tiền bồi thường và khởi kiện đến Tòa án.

Ngày 15/7/2008, Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có Bản án hành chính sơ thẩm số 06/2008/HC-ST tuyên xử bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của gia đình ông D, ông D kháng cáo.

Ngày 24/9/2008, Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại thành phố Hồ Chí Minh ban hành Bản án hành chính phúc thẩm số 31/2008/HC-PT tuyên xử: Hủy Quyết định số 1477/QĐ-UBND và Quyết định số 4678/QĐ-UBND của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B. Giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh B giải quyết lại việc bồi thường cho gia đình ông D khi thu hồi đất theo các quy định của pháp luật hiện hành.

Ngày 31/5/2019, Ủy ban nhân dân thành phố V ban hành Quyết định số 2485/QĐ-UBND về việc phê duyệt kinh phí thi hành bản án hành chính vụ kiện của ông Phạm Ngọc D;

Ngày 20/12/2019, Ủy ban nhân dân thành phố V ban hành Quyết định 6840/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ bổ sung cho hộ

ông Phạm Ngọc D, bà Dương Thị N; để thực hiện Bản án số 31/2008/HC-PT với tổng số tiền 53.548.937.400 đồng, sau khi trừ số tiền 6.870.786.500 đồng đã nhận theo Quyết định 2485/QĐ-UBND, còn lại 46.678.150.900 đồng.

Không đồng ý Quyết định 2485/QĐ-UBND và Quyết định 6480/QĐ-UBND ông D khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Hủy Quyết định số 6840/QĐ-UBND và Quyết định số 2485/QĐ-UBND; Yêu cầu Ủy ban nhân dân thành phố V ban hành quyết định mới theo Luật đất đai năm 2013 và phải khảo sát giá đất tại thời điểm phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư 30.400m² đất cho gia đình ông D.

Căn cứ khởi kiện như sau:

Quyết định số 6840/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân thành phố V áp dụng pháp luật và văn bản dưới luật không đúng, không thống nhất dẫn đến việc bồi thường sai pháp luật với 30.400m² đất bị thu hồi, gây hậu quả quả thiệt hại kinh tế rất lớn cho gia đình ông. Cụ thể:

Căn cứ: Bản án số 31/2008/HC-PT đã tuyên hủy Quyết định 1477/QĐ-UBND và Quyết định số 4678/QĐ-UBND. Giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh B giải quyết lại việc bồi thường cho vợ chồng ông D, bà N khi thu hồi đất theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

Ngày 05/7/2017, Phó Thủ tướng thường trực Trương Hòa B đã có Văn bản số 6988/VPCP -VI chỉ đạo Ủy ban nhân dân tỉnh B giải quyết lại việc bồi thường cho ông D theo quyết định tại Bản án số 31/2008/HC-PT.

Căn cứ khoản 6 Điều 210 Luật Đất đai năm 2013; điểm a khoản 4 Điều 34 Nghị định số: 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ ghi rõ: “a/ Đối với dự án thuộc trường hợp thu hồi đất quy định tại Điều 61 Điều 62 của Luật đất đai chủ đầu tư đủ điều kiện tại Khoản 3 Điều 58 Luật đất đai thì UBND cấp tỉnh cho phép lập thẩm định, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của Luật đất đai năm 2013”.

Tại Khoản 3 Điều 34 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP quy định: “Trường hợp đã có quyết định thu hồi đất và có phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được phê duyệt theo quy định của pháp luật về đất đai trước ngày 1/7/2014 thì tiếp tục thực hiện theo phương án đã duyệt”.

Nhưng các quyết định phê duyệt phương án đền bù cho gia đình ông D Quyết định số 1477/QĐ-UBND và Quyết định số 4678/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh B đã bị Tòa án tuyên hủy tại Bản án số 31/2008/HC-PT. Vì vậy phải lập phương án bồi thường 30.400m² đất cho gia đình ông D theo Luật đất đai năm 2013 và Nghị định số 47/2014/NĐ-CP của Chính phủ, tức là phải khảo sát giá đất tại thời điểm phê duyệt kinh phí đền bù mới đúng pháp luật, đúng với Quyết định của Bản án số 31/2008/HC-PT và chỉ đạo của Phó Thủ tướng thường trực Trương Hòa B tại Văn bản số 6988/VPCP - VI ngày 05/7/2017 và các điều luật dẫn chứng như trên.

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án Ủy ban nhân dân thành phố V, người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp trình bày:

- Việc thực hiện Bản án số 31/2008/HC-PT của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại Bản án số 31/2008/HC-PT đã tuyên:

“Hủy Quyết định số 1477/QĐ-UBND ngày 18/4/2007 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ bổ sung thiệt hại về đất cho hộ ông Phạm Ngọc D và vợ là bà Dương Thị N...

Hủy Quyết định số 4678/QĐ-UBND ngày 21/12/2007 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B về việc giải quyết khiếu nại của ông Phạm Ngọc D và vợ là bà Dương Thị N ...

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh B giải quyết lại việc bồi thường cho vợ chồng ông D, bà N khi thu hồi đất theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành”

Liên quan đến nội dung này, Bộ T có văn bản số 454/BTNMT-TTr ngày 28/01/2018, có nêu nội dung: Bộ T nhận thấy: Do Quyết định số 4678/QĐ-UBND ngày 21/12/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt kinh phí bồi thì, hỗ trợ về đất cho gia đình ông D đã bị hủy nên phải lập lại phương án là thường, hỗ trợ theo quy định của pháp luật hiện hành và nội dung Bản án chính phúc thẩm số 31/2008/HC-PT nêu trên đối với toàn bộ diện tích 30.400m² đất cho gia đình ông Phạm Ngọc D, cụ thể: Chính sách bồi thường, hỗ trợ theo quy định tại thời điểm thu hồi đất và giá đất theo bảng giá đất tại thời điểm tính toán bồi thường (theo quy định tại khoản 1 Điều 34 của Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, được bổ sung tại Khoản 4, Điều 4, Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

Trên cơ sở đó, ngày 13/8/2019, Ủy ban nhân dân thành phố V có văn bản số 4434/UBND-PTQĐ gửi Ủy ban nhân dân tỉnh B về phương án tính bồi thường, hỗ trợ bổ sung cho ông D, bà N với tổng số tiền 47.749.129.648 đồng (đã bao gồm kinh phí 2% phục vụ bồi thường giải phóng mặt bằng) và đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh B cấp kinh phí cho Ủy ban nhân dân thành phố V để thực hiện Bản án số 31/2018/HC-PT.

Ngày 04/12/2019, Ủy ban nhân dân tỉnh đã có văn bản số 12587/UBND-VP về việc thi hành Bản án hành chính vụ kiện của ông Phạm Ngọc D ở thành phố V; Theo đó, tại mục 2 Văn bản trên, Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo:

“1. Giao Sở T1 thực hiện thủ tục cấp kinh phí cho Ủy ban nhân dân thành phố V để chi trả tiền bồi thường cho ông Phạm Ngọc D theo nội dung Bản án đã tuyên.

2. Sau khi có kinh phí do Sở Tài chính cấp, Ủy ban nhân dân thành phố V có trách nhiệm khẩn trương giải quyết chi trả tiền bồi thường cho ông Phạm Ngọc D để chấm dứt vụ việc...”.

Ngày 11/12/2019, Sở T1 có Văn bản số 4824/STC-QLNS về kinh phí thi hành bản án hành chính vụ kiện của ông D, bà N, theo đó, Sở T1 đã trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt hỗ trợ cho Ủy ban nhân dân thành phố V số tiền

là 46.478.150.900 đồng để chi bồi thường, hỗ trợ cho ông D theo nội dung bản án đã tuyên. Nguồn kinh phí từ nguồn dự phòng ngân sách tỉnh năm 2019 và không phê duyệt cấp kinh phí 2% phục vụ công tác bồi thường giải phóng mặt bằng.

Ngày 12/12/2019, Ủy ban nhân dân tỉnh B có văn bản số 13001/UBND-VP về việc phê duyệt kinh phí thi hành án hành chính vụ kiện ông Phạm Ngọc D với nội dung: “Đồng ý phê duyệt hỗ trợ cho Ủy ban nhân dân thành phố V số tiền 46.678.150.900 đồng từ nguồn dự phòng ngân sách tỉnh năm 2019 để chi trả tiền bồi thường cho ông Phạm Ngọc D và giao Ủy ban nhân dân thành phố V thanh, quyết toán theo quy định hiện hành”.

Từ những nội dung trên, ngày 20/12/2017, Ủy ban nhân dân thành phố V đã ban hành Quyết định số 6840/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ bổ sung cho ông D, bà N với số tiền bồi thường, hỗ trợ bổ sung là 46.678.150.900 đồng.

- Về chính sách thực hiện phê duyệt bồi thường, hỗ trợ thực hiện theo quy định tại thời điểm thu hồi đất:

Thời điểm thu hồi 30.400m² đất của ông D là năm 2002. Ủy ban nhân dân tỉnh B ban hành Quyết định số 7732/QĐ-UB ngày 16/9/2002 về phê duyệt kinh phí đền bù thiệt hại cho ông D. Thời điểm này, chính sách bồi thường, hỗ trợ được thực hiện dựa trên:

- + Luật Đất đai năm 1993 và được sửa đổi, bổ sung năm 1998;
- + Nghị định số 22/1998/NĐ-CP ngày 24/4/1998 của Chính phủ;
- + Quyết định số 1124/2000/QĐ-UB ngày 10/3/2000 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Giá đất: Tại thời điểm tính toán bồi thường theo Quyết định số 33/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh B.

- Về cách tính số tiền bồi thường hỗ trợ:

Áp dụng khoản 1 Điều 9 quy định thực hiện Nghị định số 22/1998/NĐ-CP của Chính phủ ban hành kèm theo Quyết định 1124/2000/QĐ-UB ngày 10/3/2000 của Ủy ban nhân dân tỉnh B quy định: "Đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất làm muối, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản trong và ngoài đô thị được đền bù theo giá đất nông nghiệp quy định tại Điều 8 của quy định này và còn được cộng thêm một khoản tiền tối đa bằng 30% phần chênh lệch giữa giá đền bù cho đất ở với giá đền bù đất nông nghiệp theo vị trí của đất nông nghiệp bị thu hồi”.

Nhận xét: Hiện nay, Ủy ban nhân dân thành phố V đã thực hiện xong Bản án 31/2008 HC-PT. Ngày 06/02/2020, Ủy ban nhân dân thành phố V đã báo cáo việc thực hiện Bản án số 31/2008/HC-PT đến các cơ quan cấp trên tại Văn bản số 565/UBND-PTQĐ theo quy định của pháp luật:

- Việc thực hiện phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ bổ sung cho ông D, bà N thực hiện đúng theo tinh thần hướng dẫn của Bộ T tại Văn bản số 454;

- Việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ bổ sung cho ông D, bà N thực hiện đúng theo Văn bản số Văn bản 6692-CV/TU ngày 26/11/2013 của Tỉnh ủy B1 và Văn bản số 993-CV/BCSD ngày 04/12/2013 của Ban Cán sự Đảng Ủy ban nhân dân tỉnh;

Căn cứ các nội dung trên, việc ông D, bà N khởi kiện đối với yêu cầu hủy Quyết định 6840/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân thành phố V và khảo sát lại giá đất để tính bồi thường theo Luật Đất đai năm 2013 để tính bồi thường đối với diện tích đất 30.400m² là không có cơ sở giải quyết.

- *Quan điểm đối với nội dung đơn khởi kiện của ông D, bà N:* Không chấp nhận đơn khởi kiện của ông D, bà N. Giữ nguyên Quyết định số 6840/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân thành phố V.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 19/20201/HC-ST ngày 23 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là Thành phố Hồ Chí Minh) đã quyết định:

1. Không chấp nhận khởi kiện của ông Phạm Ngọc D và bà Dương Thị N yêu cầu hủy Quyết định số 2485/QĐ-UBND ngày 31/5/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố V và Quyết định số 6840/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố V về việc phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ bổ sung cho ông Phạm Ngọc D, bà Dương Thị N, địa chỉ số C V, Phường I, thành phố V để thực hiện Bản án số 31/2008/HC-PT ngày 24/9/2008 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại thành phố Hồ Chí Minh, thuộc dự án kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu nhà ở và tái Đ B, Phường F (nay là phường T) thành phố V.

2. Không chấp nhận khởi kiện của ông Phạm Ngọc D và bà Dương Thị N yêu cầu buộc Ủy ban nhân dân V ban hành quyết định mới theo Luật đất đai năm 2013 là phải khảo sát giá đất tại thời điểm phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư 30.400m² đất cho hộ ông Phạm Ngọc D và bà Dương Thị N.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

- Ngày 06/5/2021, người khởi kiện – ông Phạm Ngọc D, bà Dương Thị N kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

- Ngày 07/5/2021, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là Thành phố Hồ Chí Minh) có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 375/QĐ-VKS-HC kháng nghị toàn bộ Bản án hành chính sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Ngọc D và bà Dương Thị N.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người kháng cáo – ông Phạm Ngọc D, bà Dương Thị N có người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Không cung cấp chứng cứ, tình tiết mới, giữ nguyên tất cả lời trình bày từ trước đến nay như ở giai đoạn sơ thẩm và trong nội dung đơn kháng cáo. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ mà người kháng cáo trình bày và cung cấp có đủ cơ sở để chấp nhận kháng cáo, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện, vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông D, bà N.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện Ủy ban nhân dân thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là phường V, Thành phố Hồ Chí Minh) trình bày:

Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử đúng quy định pháp luật. Ông Phạm Ngọc D, bà Dương Thị N kháng cáo nhưng không đưa ra được chứng cứ, tình tiết nào mới nên đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu kháng cáo của ông D, bà N, không chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Phạm Ngọc D, bà Dương Thị N làm trong hạn luật định nên hợp lệ; Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (nay là Thành phố Hồ Chí Minh) là đúng thẩm quyền và còn trong thời hạn luật định nên hợp lệ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận. Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia phiên tòa chấp hành đúng quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người khởi kiện, chấp nhận quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (nay là Thành phố Hồ Chí Minh), sửa Bản án sơ thẩm, hủy các quyết định hành chính bị kiện.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Phạm Ngọc D, bà Dương Thị N; Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (nay là Thành phố Hồ Chí Minh) làm trong hạn luật định, thủ tục kháng cáo theo đúng quy định của pháp luật nên có cơ sở chấp nhận.

[2] Các đương sự vắng mặt, đã có đơn xin xét xử vắng mặt hoặc được Tòa án triệu tập hợp lệ. Do đó, Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 225 Luật tố tụng hành chính năm 2015.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Ngọc D, bà Dương Thị N và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (nay là Thành phố Hồ Chí Minh):

[3.1] Hồ sơ vụ án thể hiện:

Ngày 16/9/2002, Ủy ban nhân dân tỉnh B ban hành Quyết định số 7732/QĐ.UB về việc phê duyệt kinh phí đền bù thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất của ông Phạm Ngọc D để xây dựng công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu nhà ở và tái Đ B, Phường F, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với tổng kinh phí đền bù thiệt hại là 479.145.240 đồng (BL 119). Không đồng ý với Quyết định số 7732/QĐ.UB, ông D và vợ là bà Dương Thị N có đơn khiếu nại.

Ngày 25/01/2006, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B ban hành Quyết định số 321/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của ông Phạm Ngọc D và vợ là bà Dương Thị N ngụ tại phường F, thành phố V khiếu nại quyết định số 7732/QĐ-UB ngày 16/9/2002 của Ủy ban nhân dân tỉnh có nội dung: “*Công nhận khiếu nại của ông Phạm Ngọc D và vợ là bà Dương Thị N đối với quyết định phê duyệt kinh phí đền bù số 7732/QĐ- UB ngày 16 tháng 9 năm 2002 của Ủy ban nhân dân tỉnh là đúng: Công nhận quyền sử dụng diện tích 30.400m² (Ba mươi ngàn bốn trăm mét vuông) đất nông nghiệp của hộ bà Dương Thị N và chồng là Phạm Ngọc D. Huỷ bỏ điểm D khoản 1 Điều 1 quyết định số 7732/QĐ-UB ngày 16 tháng 9 năm 2002 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc “phê duyệt kinh phí đền bù thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất của ông (bà) Phạm Ngọc D, địa chỉ 5 H, phường F, thành phố V để xây dựng công trình: Kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu nhà ở và tái định cư Bến đình, P.6, TPVT” có nội dung: “Hỗ trợ đất nông nghiệp hạng 4 (nuôi trồng thủy sản) với diện tích 30.400,00m², hệ số 1,00, đơn giá 14.700, thành tiền là 446.880.000”. Điều chỉnh tổng kinh phí bồi thường ghi tại mục 1, điều 1 là 479.145.240 đồng giảm 446.880.000 đồng, còn lại là 32.265.240 đồng; Giao trách nhiệm cho Chủ tịch Hội đồng thẩm định phương án bồi thường thiệt hại Tỉnh chủ trì phối hợp với Thanh tra Tỉnh và Ủy ban nhân dân thành phố V lập phương án bồi thường giá trị quyền sử dụng diện tích 30.400m² đất nông nghiệp cho hộ ông D bà N theo quy định về bồi thường giải tỏa thu hồi đất hiện hành và dự thảo quyết định trình Ủy ban nhân dân tỉnh ký phê duyệt” (BL 133).*

Ngày 18/4/2007, Ủy ban nhân dân tỉnh B ban hành Quyết định số 1477/QĐ-UBND phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ bổ sung thiệt hại về đất cho hộ gia đình ông D, bà N đối với diện tích 30.400m² đất nông nghiệp, gồm giá trị bồi thường đất nông nghiệp hạng 4 với số tiền là 446.880.000 đồng (30.400m² x 14.700 đồng/m²) và hỗ trợ 30% chênh lệch giữa giá đất ở so với giá đất nông nghiệp, với số tiền là 1.010.120.910 đồng, tổng cộng là 1.457.000.910 đồng; ngoài ra, hộ gia đình ông D còn được hỗ trợ thêm khoản chênh lệch giá đất là 898.359.090 đồng; tổng số tiền hộ gia đình ông D, bà N được phê duyệt là 2.355.360.000 đồng (1.457.000.910 đồng + 898.359.090 đồng) (BL 153). Không đồng ý với Quyết định số 1477/QĐ-UBND ông D, bà N tiếp tục khiếu nại.

Ngày 21/12/2007, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B ban hành Quyết định số 4678/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của ông D, bà N có nội dung: Công nhận một phần nội dung khiếu nại của ông Phạm Ngọc D và vợ là bà Dương Thị N đối với Quyết định số 1477/QĐ-UBND ngày 18/4/2007 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về yêu cầu được bồi thường đất theo quy định của Quyết định số 4630/2006/QĐ-UBND ngày 20/12/2006 của Ủy ban nhân dân

tỉnh B; Bác nội dung khiếu nại yêu cầu được bồi thường đất có vị trí 1 đường loại 4 của ông Phạm Ngọc D và bà Dương Thị N đối với Quyết định số 1477/QĐ-UBND ngày 18/4/2007 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh. Điều chỉnh giá đất và tổng kinh phí bồi thường thiệt hại tại Điều 1 của Quyết định số 1477/QĐ-UBND ngày 18/4/2007 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh N sau: Diện tích thu hồi = diện tích bồi thường: 30.400m², Giá bồi thường, hỗ trợ đất: 6.870.786.500 đồng, Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ là: 6.870.786.500 đồng (BL 155).

Không đồng ý với Quyết định số 4630/2006/QĐ-UBND ông D, bà N có đơn khởi kiện vụ án hành chính.

Ngày 15/7/2008, Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu ban hành bản án hành chính sơ thẩm số 06/2008/HCST tuyên xử: “Bác toàn bộ đơn yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Ngọc D và bà Dương Thị N đòi hủy bỏ quyết định số: 1477/QĐ-UBND ngày 18/4/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh B. Công nhận tính hợp pháp và có căn cứ của quyết định số: 1477/QĐ- UBND ngày 18/4/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh B” (BL 89).

Ngày 24/9/2008, Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh ban hành bản án hành chính phúc thẩm số 31/2008/HC-PT tuyên xử: “Hủy Quyết định số 1477/QĐ-UBND ngày 18/4/2007 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B “về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ bổ sung thiệt hại về đất cho hộ ông Phạm Ngọc D và vợ là bà Dương Thị N, ngụ tại 5 đường H, phường F, thành phố V do bị thu hồi đất để đầu tư xây dựng công trình: Kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu nhà ở và tái định cư B, phường F, thành phố V”; Hủy Quyết định số 4678/QĐ-UBND ngày 21/12/2007 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B “về việc : giải quyết khiếu nại của ông Phạm Ngọc D và vợ là bà Dương Thị N, ngụ tại số E H, phường F, thành phố V”; Giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh B giải quyết lại việc bồi thường cho vợ chồng ông D, bà N khi thu hồi đất theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành” (BL 150).

Ngày 11/12/2017, Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu ban hành Quyết định buộc thi hành án số 05/QĐ-THA có nội dung: “Buộc thi hành án đối với Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B, Ủy ban nhân dân tỉnh B; địa chỉ: Số A P, phường P, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Nội dung phải thi hành: Hủy Quyết định số 1477/QĐ-UBND ngày 18/04/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh B “về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ bổ sung thiệt hại về đất cho hộ ông Phạm Ngọc D và vợ là bà Dương Thị N, ngụ tại 5 đường H, Phường F, thành phố V do bị thu hồi đất để đầu tư xây dựng công trình: Kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu nhà ở và tái Đ B, Phường F, thành phố V”; Hủy Quyết định số 4678/QĐ-UBND ngày 21/12/2007 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B “về việc: Giải quyết khiếu nại của ông Phạm Ngọc D và vợ là bà Dương Thị N, ngụ tại 5 đường H, Phường F, thành phố V”; Giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh B giải quyết lại việc bồi thường cho vợ chồng ông D, bà N khi thu hồi đất theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành” (BL 107).

Ngày 31/5/2019, Ủy ban nhân dân thành phố V ban hành Quyết định số 2485/QĐ-UBND về việc phê duyệt kinh phí thi hành bản án hành chính vụ kiện của ông Phạm Ngọc D, phường T (Phường F cũ), thành phố V có nội dung: “Phê duyệt kinh phí thi hành bản án hành chính vụ kiện của ông Phạm Ngọc D ở phường T (Phường F cũ), thành phố V với số tiền 6.870.786.500 đồng” (BL 21).

Ngày 20/12/2019, Ủy ban nhân dân thành phố V ban hành Quyết định số 6840/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ bổ sung cho ông (bà) Phạm Ngọc D - Dương Thị N để thực hiện Bản án số 31/2008/HC-PT ngày 24/9/2008 của Tòa Phúc Thẩm Tòa án nhân dân Tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh thuộc dự án Kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu nhà ở và tái định cư B, phường F (nay thuộc phường T), thành phố V có nội dung: Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ là 53.548.937.400 đồng, bao gồm đền bù theo giá đất nông nghiệp đối với diện tích 30.400m² tương ứng với từng vị trí đất nông nghiệp bị thu hồi với số tiền là 7.166.406.900 đồng và hỗ trợ 30% chênh lệch giữa giá đền bù cho đất ở với giá đền bù đất nông nghiệp theo vị trí của đất nông nghiệp thu hồi (diện tích 30.400m²), với số tiền là 46.382.530.500 đồng (theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Quy định thực hiện Nghị định số 22/1998/NĐ-CP của Chính phủ về việc đền bù thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích Quốc phòng, An ninh, lợi ích Quốc gia, lợi ích công cộng trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (Ban hành kèm theo Quyết định số 1124/2000/QĐ-UB ngày 10/3/2000 của Ủy ban nhân dân tỉnh B và Quyết định số 33/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh B quy định Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (01/01/2015 - 31/12/2019) trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)). Ngày 31/5/2019, ông D, bà N đã nhận số tiền 6.870.786.500 đồng theo Quyết định số 2485/QĐ-UBND nêu trên. Do vậy, tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ bổ sung cho ông D, bà N là 46.678.150.900 đồng (53.548.937.400 đồng - 6.870.786.500 đồng) (BL 158).

[3.2] Xét thấy, Quyết định số 2485/QĐ-UBND được Ủy ban nhân dân thành phố V ban hành ngày 31/5/2019 và Quyết định số 6840/QĐ-UBND được Ủy ban nhân dân thành phố V ban hành ngày 20/12/2019, hai quyết định này được ban hành trong khoảng thời gian từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2019 thì bảng giá đất ban hành kèm theo Quyết định số 33/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh B đang có hiệu lực áp dụng. Do đó, khi ban hành lại quyết định bồi thường, hỗ trợ về đất cho hộ gia đình ông D, Ủy ban nhân dân thành phố V không phải lập phương án thẩm định riêng về giá đất năm 2019 đối với hộ gia đình ông D. Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của ông D, bà N là có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật.

[3.5] Ông Phạm Ngọc D, bà Dương Thị N kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện. Nhưng trong quá trình giải quyết theo thủ tục phúc thẩm ông D, bà N không xuất trình được chứng cứ, tình tiết mới có căn cứ để Hội đồng xét xử xem xét. Do đó, Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông D, bà N; không có cơ sở chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng

Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (nay là Thành phố Hồ Chí Minh).

[4] Đối với quan điểm của Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại phiên tòa phúc thẩm đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo, chấp nhận quyết định kháng nghị là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận. Vì vậy, Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm số 19/2021/HC-ST ngày 23/4/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (nay là Thành phố Hồ Chí Minh).

[5] Về án phí:

Ông Phạm Ngọc D, bà Dương Thị N là người cao tuổi nên được miễn án phí hành chính sơ thẩm và án phí hành chính phúc thẩm theo quy định tại Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính năm 2015; Nghị quyết 01/2025/NQ-HĐTP hướng dẫn áp dụng quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân do Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao ban hành ngày 27/6/2025; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án do Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành ngày 30/12/2016;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Ngọc D, bà Dương Thị N; không chấp nhận Quyết định kháng nghị số 375/QĐ-VKS-HC ngày 07/5/2021 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (nay là Thành phố Hồ Chí Minh); Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 19/2021/HC-ST ngày 23/4/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là Thành phố Hồ Chí Minh).

Áp dụng khoản 1 Điều 9 Nghị định số 22/1998/NĐ-CP ngày 24/4/1998 của Chính phủ; Khoản 1 Điều 9 của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 1124/2000/QĐ-UB ngày 10/3/2000 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bg Tàu;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Ngọc D và bà Dương Thị N yêu cầu hủy Quyết định số 2485/QĐ-UBND ngày 31/5/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố V và Quyết định số 6840/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân thành phố V về việc phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ bổ sung cho ông Phạm Ngọc D, bà Dương Thị N, địa chỉ số C V, Phường I, thành phố V để thực hiện Bản án số 31/2008/HC-PT ngày 24/9/2008 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại thành phố Hồ Chí Minh, thuộc dự án kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu nhà ở và tái Đ B, Phường F (nay là phường T) thành phố V.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Ngọc D và bà Dương Thị N yêu cầu buộc Ủy ban nhân dân Thành phố V ban hành quyết định mới theo Luật đất đai năm 2013 là phải khảo sát giá đất tại thời điểm phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư 30.400m² đất cho hộ ông Phạm Ngọc D và bà Dương Thị N.

3. Ông Phạm Ngọc D, bà Dương Thị N được miễn án phí hành chính sơ thẩm và án phí hành chính phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Công tố và KSXXPT tại TP.HCM;
- TAND TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- THADS TP.HCM;
- NKK (2);
- NBK (1);
- Lưu (10) 18b (ÁnTTKY).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Đức Toàn